

Số: 152/2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4330/TTr-STC ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

2. Các nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị; gồm: Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

2. Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thực hiện việc ghi sổ sách kế toán và quản lý tài sản theo quy định tại Quyết định này và Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Nam;

b) Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định;

c) Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 5;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTraVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TTCB, VP12, VP5.

ĐTT_VP5_QPPL₀₆

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Song Tùng

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /10/2025
của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	DANH MỤC
I	Lăng tẩm, di tích, danh thắng
	- Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia
	- Di tích, danh thắng cấp tỉnh
	- Di tích, danh thắng chưa được xếp hạng
II	Cổ vật; Hiện vật trưng bày trong Bảo tàng, di tích
	- Chất liệu bằng vàng
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại
	- Chất liệu bằng gốm, sành, sứ
	- Chất liệu bằng gỗ, tre
	- Chất liệu bằng đất, đá
	- Chất liệu bằng nhựa
	- Chất liệu bằng thủy tinh
	- Chất liệu bằng vải
	- Chất liệu bằng giấy
	- Chất liệu bằng da
	- Chất liệu bằng xương
	- Chất liệu phim ảnh
	- Chất liệu khác
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Phụ lục II
QUY ĐỊNH THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả		
-	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
-	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
-	Tác phẩm âm nhạc	25	4
-	Tác phẩm báo chí	25	4
-	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
-	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
-	Chương trình máy tính	5	20
-	Dữ liệu sưu tập	25	4
-	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
-	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
-	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
-	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
-	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	10	10
-	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
-	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	15	6,67
-	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
-	Giống cây thân gỗ	25	4
-	Giống cây lúa	5	20
-	Giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
-	Nhóm Phần mềm hệ thống	5	20
-	Nhóm Phần mềm ứng dụng	5	20
-	Nhóm Phần mềm công cụ	5	20
-	Nhóm Phần mềm tiện ích	5	20
-	Phần mềm khác	5	20